

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**  
\*\*\*\*\*

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**TIẾNG TRUNG NÂNG CAO 1**

**Số tín chỉ: 02**  
**Trình độ đào tạo: Đại học**  
**Ngành: Không chuyên**

**Năm 2022**

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Không chuyên

1. Tên học phần: Tiếng Trung nâng cao 1

2. Mã học phần: TTRUNG 018

3. Số tín chỉ: 2 (2,0)

4. Trình độ: Năm thứ 3 (kỳ I)

5. Phân bổ thời gian:

- Lên lớp: 30 tiết lý thuyết, 0 giờ thực hành

- Tự học: 60 giờ

6. Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã học xong học phần Tiếng Trung 3

7. Giảng viên:

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Nguyễn Thị Hoa	0988.900.815	nguyenhua11180@gmail.com
2	ThS. Nguyễn Thị Lan	0914.772.563	nguyenlan0708@gmail.com
3	ThS. Bùi Thị Trang	0978.693.593	trangbui175@gmail.com
4	ThS. Nguyễn Thị Xuyên	0988.964.751	ruanshichuan89@gmail.com

8. Mô tả nội dung của học phần:

Nội dung các bài cung cấp cho sinh viên các từ vựng bài khóa liên quan đến các chủ đề giao tiếp trong đời sống hàng ngày như: Học tập, thi cử, sở thích về âm nhạc, thời tiết... Kiến thức ngữ pháp được trình bày từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp: Câu bỏ ngữ xu hướng, câu so sánh hơn 比, hơn nhất “最”, so sánh bằng “有”, so sánh giống nhau “跟 .... 一样”, diễn đạt hành động/động tác sắp xảy ra “要 .....了”、“就要....了”、“快要....了”. Các bài tập trong học phần được thiết kế tập trung rèn luyện, củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương ứng với nội dung từng bài.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

9.1 Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào:

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo Bloom	Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT
MT1	<b>Kiến thức</b>		
MT1.1	Liệt kê các từ vựng liên quan đến các chủ đề trong đời sống hàng ngày như: Học tập, thi cử, sở thích về âm nhạc, thời tiết...	1	[1.2.1.1b]

<b>Mục tiêu</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Mức độ theo thang đo Bloom</b>	<b>Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT</b>
<b>MT1.2</b>	Trình bày các cấu trúc ngữ pháp: câu bổ ngữ kết quả, câu so sánh hơn 比, hơn nhất “最”, so sánh bằng “有”, so sánh giống nhau “跟 一样”, diễn đạt hành động/động tác sắp xảy ra “要 .....了”、“就要....了”、“快要....了”	2	[1.2.1.1b]
<b>MT2</b>	<b>Kỹ năng</b>		
<b>MT2.1</b>	Nghe hiểu và đọc hiểu các đoạn hội thoại, độc thoại về các chủ điểm giao tiếp trong chương trình được học.	3	[1.2.2.2] [1.2.2.4]
<b>MT2.2</b>	Viết các đoạn văn ngắn giới thiệu về việc học tập, thi cử, sở thích, thời tiết có sử dụng những cấu trúc ngữ pháp đã được học.	3	[1.2.2.2] [1.2.2.4]
<b>MT2.3</b>	Diễn đạt các câu liên quan đến các chủ đề trong đời sống hàng ngày như học tập, thi cử, sở thích về âm nhạc, thời tiết...	3	[1.2.2.2] [1.2.2.4]
<b>MT3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
<b>MT3.1</b>	Sử dụng các kiến thức đã học trong các tình huống giao tiếp thực tế trong đời sống xã hội và trong công việc tương lai.	3	[1.2.3.1]
<b>MT3.2</b>	Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	4	[1.2.3.1]

## 9.2. Chuẩn đầu ra cho học phần

<b>CDR học phần</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Thang đo Bloom</b>	<b>Phân bổ CDR học phần trong CTĐT</b>
<b>CDR1</b>	<b>Kiến thức</b>		
<b>CDR1.1</b>	Người học nhớ được 300 từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp trong đời sống hàng ngày.	1	[2.1.3]
<b>CDR1.2</b>	Sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng đã học	2	[2.1.3]

CDR học phần	Mô tả	Thang đo Bloom	Phân bố CDR học phần trong CTĐT
	trong học phần để đặt câu.		
CDR2	<b>Kỹ năng</b>		
CDR2.1	Đọc hiểu được các đoạn văn 250 – 350 chữ về các chủ điểm giao tiếp trong chương trình.	3	[2.2.8]
CDR2.2	Giao tiếp cơ bản được về các chủ đề trong chương trình	3	[2.2.8]
CDR3	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
CDR3.1	Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.	3	[2.3.1]
CDR3.2	Có khả năng giao tiếp, thuyết trình và giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.	4	[2.3.1]
CDR3.3	Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	4	[2.3.1]

#### 10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần:

TT	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần						
		CDR1		CDR2		CDR3		
		CDR 1.1	CDR 1.2	CDR 2.1	CDR 2.2	CDR 3.1	CDR 3.2	CDR 3.3
1	第二十七课： 马里哭了	3	3	3	3	3	3	3
2	第二十八课： 我吃了早饭就来了	3	3	3	3	3	3	3
3	第二十九课： 我都做对了	3	3	3	3	3	3	3
4	第三十课： 我来了两个多月了	3	3	3	3	3	3	3
5	第一课： 我比你更喜欢音乐	3	3	3	3	3	3	3
6	第二课： 我们那儿的冬天跟北京一样冷	3	3	3	3	3	3	3
7	第三课： 冬天要到了	3	3	3	3	3	3	3

#### 11. Đánh giá học phần

##### 11.1. Ma trận phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra học phần

STT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Phương pháp kiểm tra đánh giá (Hình thức, thời gian, thời	CDR của học phần			Ghi chú
					CDR1	CDR2	CDR3	

				<i>điểm</i> )				
1	Điểm thường xuyên	1 điểm	20%	Bài tập cá nhân, thực hành hội thoại, làm việc nhóm trên lớp	CDR1.1, CDR1.3.	CDR2.1, CDR2.2.	CDR3.1, CDR3.2.	Điểm trung bình của các lần đánh giá
2	Kiểm tra giữa học phần	1 điểm	30%	Trắc nghiệm kết hợp	CDR1.2.	CDR2.1, CDR2.2.	CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.	
3	Thi kết thúc học phần	1 điểm	50%	Trắc nghiệm kết hợp	CDR1.2.	CDR2.3.	CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.	

### 11.2. Cách tính điểm học phần:

Điểm học phần là trung bình cộng các điểm thành phần đã nhân trọng số. Tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm điểm 4.

### 12. Yêu cầu học phần

- Tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp.
- Đọc và hoàn thành các bài tập tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của giảng viên.
- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.
- Dụng cụ học tập: Điện thoại smart phone, vở ghi, bút,...

### 13. Tài liệu phục vụ học phần

#### - Tài liệu chính:

[1] Trần Thị Thanh Liêm biên dịch (2020), *Giáo trình Hán ngữ 2*, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học quốc gia Hà Nội.

[2] Trần Thị Thanh Liêm biên dịch (2020), *Giáo trình Hán ngữ 2*, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học quốc gia Hà Nội.

#### - Tài liệu tham khảo:

[3] 汉语会话301句 (2010)– Trần Thị Thanh Liêm biên dịch, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia

[4] *Giáo trình HSK 2* (2019) - Khương Lệ Bình, NXB Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh

### 14. Nội dung chi tiết học phần

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
1	<b>Mục tiêu:</b>	4	<b>Thuyết trình, vấn đáp, hội</b>	CDR1.1,

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
	<p>- Liệt kê các từ vựng trong bài - Đọc hiểu bài khóa và đặt câu với các từ vựng trong bài. - Trình bày cách dùng và sử dụng thành thạo trợ từ “了” - Vận dụng kiến thức ngữ pháp làm các bài tập.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b> 第二十七课：玛丽哭了 Bài 27: Mary khóc rồi 一、课文 二、生词 三、注释 四、语法：“了” 五、练习</p>	(4LT, 0TH)	<p><b>thoại, công nã.</b></p> <p>- Giảng viên: + Hướng dẫn sinh viên cách sử dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. + Đặt câu hỏi theo nội dung bài khóa. + Nhận xét, đánh giá.</p> <p>- Sinh viên: + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 160- 168. + Lắng nghe, quan sát, luyện phát âm, ghi chép, trả lời câu hỏi. + Bài tập trang 171-175 Tài liệu [1]</p>	CDR1.2, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.
2	<p><b>Mục tiêu:</b> - Liệt kê các từ vựng trong bài - Đọc hiểu bài khóa và đặt câu với các từ vựng trong bài. - Trình bày cách dùng và sử dụng thành thạo phó từ “就” và“才” - Vận dụng kiến thức ngữ pháp làm các bài tập.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b> 第二十八课：我吃了早饭就来了 Bài 28: Tôi ăn sáng xong thì đến 一、课文 二、生词 三、注释 四、语法：“就”和“才” 五、练习</p>	4 (4LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình, vấn đáp, hội thoại, công nã.</b></p> <p>- Giảng viên: + Hướng dẫn sinh viên cách sử dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. + Đặt câu hỏi theo nội dung bài khóa. + Nhận xét, đánh giá.</p> <p>- Sinh viên: + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 177- 190. [3]: Trang 196-200. + Lắng nghe, quan sát, luyện phát âm, ghi chép, trả lời câu hỏi. + Bài tập trang 189-190 Tài liệu [1]</p>	CDR1.1, CDR1.2, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
3	<p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liệt kê các từ vựng trong bài</li> <li>- Đọc hiểu bài khóa và đặt câu với các từ vựng trong bài.</li> <li>- Trình bày cách dùng và sử dụng thành thạo câu bổ ngữ kết quả.</li> <li>- Vận dụng kiến thức ngữ pháp làm các bài tập</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b> 第二十九课：我都做对了 Bài 29: Tôi đã làm đúng</p> <p>一、课文 二、生词 三、注释 四、语法： Câu bổ ngữ kết quả 五、练习</p>	4 (4LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình, vấn đáp, hội thoại, công nã.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hướng dẫn sinh viên cách sử dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp.</li> <li>+ Đặt câu hỏi theo nội dung bài khóa.</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> </ul> </li> <li>- Sinh viên: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước tài liệu: <ul style="list-style-type: none"> <li>[1]: Trang 192- 204.</li> <li>[3]: Trang 213 – 216.</li> <li>[4]: Trang 65-74</li> </ul> </li> <li>+ Lắng nghe, quan sát, luyện phát âm, ghi chép, trả lời câu hỏi.</li> <li>+ Bài tập trang 205-206 Tài liệu [1]</li> </ul> </li> </ul>	CDR1.1, CDR1.2, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2.
4	<p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liệt kê các từ vựng trong bài</li> <li>- Đọc hiểu bài khóa và đặt câu với các từ vựng trong bài.</li> <li>- Trình bày cách dùng và sử dụng thành thạo câu bổ ngữ bổ ngữ thời lượng.</li> <li>- Vận dụng kiến thức ngữ pháp làm các bài tập</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b> 第三十课：我来了两个多月了 Bài 30: Tôi đã đến hơn hai tháng rồi</p> <p>一、课文 二、生词 三、注释</p>	4 (4LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình, vấn đáp, hội thoại, công nã.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hướng dẫn sinh viên cách sử dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp.</li> <li>+ Đặt câu hỏi theo nội dung bài khóa.</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> </ul> </li> <li>- Sinh viên: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước tài liệu: <ul style="list-style-type: none"> <li>[1]: Trang 208- 220.</li> <li>[3]: Trang 200-202, 252-254.</li> </ul> </li> <li>+ Lắng nghe, quan sát, luyện phát âm, ghi chép, trả lời câu</li> </ul> </li> </ul>	CDR1.1, CDR1.2, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2.

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
	四、语法: Câu bổ ngữ thời lượng 五、练习		hỏi. + Bài tập trang 221, 222 Tài liệu [1]	
5	<p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liệt kê các từ vựng trong bài</li> <li>- Đọc hiểu bài khóa và đặt câu với các từ vựng trong bài.</li> <li>- Trình bày cách dùng và sử dụng thành thạo câu so sánh “比、最、有’</li> <li>- Vận dụng kiến thức ngữ pháp làm các bài tập</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>第一课: 我比你更喜欢音乐</p> <p>Bài 1: Tôi thích âm nhạc hơn bạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>一、课文</li> <li>二、生词</li> <li>三、注释</li> <li>四、语法: 比较句</li> <li>“比、最、有’</li> <li>五、练习</li> </ul> <p><b>* Kiểm tra giữa học phần</b></p>	6 (4LT, 0TH, 2KT)	<p><b>Thuyết trình, vấn đáp, hội thoại, công nã.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên:</li> <li>+ Hướng dẫn sinh viên cách sử dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp.</li> <li>+ Đặt câu hỏi theo nội dung bài khóa.</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> <li>- Sinh viên:</li> <li>+ Đọc trước tài liệu:</li> <li>[2]: Trang 1-18.</li> <li>[3]: Trang 242-248, 252-254.</li> <li>+ Lắng nghe, quan sát, luyện phát âm, ghi chép, trả lời câu hỏi.</li> <li>+ Bài tập trang 19-20 Tài liệu [2]</li> <li>+ Thực hiện bài kiểm tra.</li> </ul>	CDR1.1, CDR1.2, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2.
6	<p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liệt kê các từ vựng trong bài</li> <li>- Đọc hiểu bài khóa và đặt câu với các từ vựng trong bài.</li> <li>- Trình bày cách dùng và sử dụng thành thạo câu so sánh “跟 ..... 一样/不一样”</li> <li>- Vận dụng kiến thức ngữ pháp làm các bài tập</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>第二课: 我们那儿的冬天跟北京一样冷</p>	4 (4LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình, vấn đáp, hội thoại, công nã.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên:</li> <li>+ Hướng dẫn sinh viên cách sử dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp.</li> <li>+ Đặt câu hỏi theo nội dung bài khóa.</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> <li>- Sinh viên:</li> <li>+ Đọc trước tài liệu:</li> <li>[2]: Trang 22- 24.</li> </ul>	CDR1.1, CDR1.2, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2.



TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
	Bài 2: Mùa đông chỗ chúng tôi lạnh như Bắc Kinh 一、课文 二、生词 三、注释 四、语法: 比较句 跟 ..... 一样/不一样 五、练习		[3]: Trang 249-251. [4]: Trang 74-76. + Lắng nghe, quan sát, luyện phát âm, ghi chép, trả lời câu hỏi. + Bài tập trang 189-190 Tài liệu [1]	
7	<b>Mục tiêu bài:</b> - Liệt kê các từ vựng trong bài - Đọc hiểu bài khóa và đặt câu với các từ vựng trong bài. - Trình bày cách dùng và sử dụng thành thạo câu diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai. - Vận dụng kiến thức ngữ pháp làm các bài tập <b>Nội dung cụ thể:</b> 第三课: 冬天要到了 <b>Bài 3: Mùa đông đến rồi</b> 一、课文 二、生词 三、注释 四、语法: 动作即将发生 五、练习	4 (4LT, 0TH)	<b>Thuyết trình, vấn đáp, hội thoại, công não.</b> - Giảng viên: + Hướng dẫn sinh viên cách sử dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. + Đặt câu hỏi theo nội dung bài khóa. + Nhận xét, đánh giá. - Sinh viên: + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 42- 52. [3]: Trang 166-168. + Lắng nghe, quan sát, luyện phát âm, ghi chép, trả lời câu hỏi. + Bài tập trang 45-46, 51-52 Tài liệu [2]	CDR1.1, CDR1.2, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2.

Hải Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

Nguyễn Đăng Tiến

Nguyễn Thị Hoa